

Bản án số: 386/2023/DS-PT

Ngày: 16-11-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 625/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Lý B, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Ngọc Hồng T1, sinh năm: 1997; Địa chỉ: A khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3.2. Ông Hà Thanh V, sinh năm: 1999; Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3. Ông Hà Thanh P, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Lý B1.

(Các đương sự có mặt; Ông V, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L Ba trình bày:

Do quen biết với ông T nên vào ngày 30/10/2020 bà B1 có cho ông T mượn 100.000.000 đồng, hạn 60 ngày sẽ trả lại cho bà B1, khi cho mượn có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Sau đó ông T có trả lại 03 lần với số tiền 70.000.000 đồng, do lâu quá nên không nhớ ngày trả và số tiền trả mỗi lần là bao nhiêu.

Trước đây do thời gian vay mượn đã lâu nên không nhớ đã nhận tiền hoàn trả cho bà B1 bao nhiêu tiền, qua xem lại giấy tờ hoàn trả qua lại nay bà B1 xác nhận ông T đã hoàn trả cho bà B1 85.000.000 đồng hiện bà B1 xác định ông T còn nợ bà B1 15.000.000 đồng chưa trả, do đó tại biên bản hòa giải ngày 13/3/2023 bà B1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà B1 yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà B1 số tiền gốc vay còn nợ là 15.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 24 tháng với lãi suất 1.5%/tháng là 5.500.000 đồng, ngoài ra yêu cầu tính lãi tới ngày xét xử vụ án. Bà Ba chỉ yêu cầu ông T hoàn trả số nợ trên không yêu cầu vợ ông T liên đới đối với số nợ này.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T cho rằng bà B1 có vay tiền của ông T thì bà B1 xác định không vay tiền của ông T mà vay tiền của bà Nguyễn Ngọc Hồng T1, cụ thể: Ngày 01/7/2020, bà B1 vay số tiền 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 và ngày 09/7/2020, bà B1 vay số tiền 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Ngọc H T1 nhưng đã hoàn trả cho bà T1, nếu bà T1 có tranh chấp gì thì khởi kiện bà bằng vụ án khác.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng ông T chuyển khoản cho bà B1 vào ngày 10/12/2020 thì đây không phải là tiền bà Ba mượn ông T mà bà B1 xác định đây là số tiền ông T hoàn trả cho bà B1, cộng với số tiền 50.000.000 đồng (trả ngày 21/12/2020) và 20.000.000 đồng (trả ngày 23/02/2021), tổng cộng 85.000.000 đồng đã trả đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 30/10/2020. Tóm lại bà Ba không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B1 yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho bà số tiền còn nợ là 35.000.000 đồng và tiền lãi là 13.000.000 đồng, tiền lãi yêu cầu tính từ ngày 30/10/2020 đến ngày mở phiên tòa đầu tiên là ngày 14/7/2023 với lãi suất 1%/tháng, không yêu cầu tính lãi đến ngày tuyên án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L Ba yêu cầu ông trả số tiền gốc 15.000.000 đồng với tiền lãi 5.500.000 đồng (tạm tính 24 tháng với lãi suất 1.5%/tháng) như bà B1 trình bày nêu trên.

Ông T xác định ngày 30/10/2020 ông T thừa nhận có mượn bà B1 100.000.000 đồng tuy nhiên số tiền mượn này ông T đã trả cho bà B1 cụ thể như sau:

Ngày 21/12/2020, ông T đã hoàn trả lại 50.000.000 đồng, ông T trả tiền mặt cho bà B1 có biên nhận ngày 21/12/2020.

Ngày 23/02/2021, ông T hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng, ông T trả tiền mặt cho bà B1 có biên nhận ngày 23/02/2021. Ngoài ra, ông T có nộp tạm ứng án phí cho con của bà Lê Thị L Ba là ông Hà Thanh V số tiền 19.800.000 đồng, còn lại số tiền 10.200.000 đồng là chi phí thù lao đại diện theo ủy quyền cho ông V chưa thanh toán cho ông T.

Ngoài ra bà Lê Thị L Ba có vay tiền của ông T cụ thể như sau:

Ngày 01/7/2020, bà B1 vay số tiền 20.000.000 đồng do bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 (con ông T) giao tiền dùm ông T, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.5%/tháng, hạn sau 03 tháng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ông T.

Ngày 09/7/2020, bà B1 vay số tiền 20.000.000 đồng do bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 (con ông T) giao tiền dùm ông T, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.5%/tháng, hạn sau 03 tháng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ông T.

Ngày 10/12/2020, ông T chuyển khoản cho bà B1 vay số tiền 15.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.5%/tháng, hạn 03 tháng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ông T.

Tuy nhiên các khoản vay này đến nay bà B1 chưa thanh toán cho ông T

Ông T xác định bà B1 còn nợ ông T tổng số tiền gốc là 55.000.000 đồng, ông T khởi kiện yêu cầu bà B1 trả cho ông T số tiền cụ thể như sau:

- 15.000.000 đồng tiền gốc và 3.900.000 đồng tiền lãi (lãi tính từ ngày 10/12/2020, lãi suất 1%/tháng = 26 tháng).
- 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi 6.200.000 đồng tiền lãi (lãi tính từ ngày 01/7/2020, lãi suất 1%/tháng = 31 tháng)
- 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi 6.200.000 đồng tiền lãi (lãi tính từ ngày 09/7/2020, lãi suất 1%/tháng = 31 tháng).

Ông T yêu cầu bà Lê Thị Lý B1 và ông Hà Thanh P (chồng bà B1) liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc là 55.000.000 đồng và 16.300.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 71.300.000 đồng, khấu trừ số tiền ông T còn nợ bà Lê Thị L Ba là 10.200.000 đồng còn lại số tiền bà Lê Thị Lý B1 và ông Hà Thanh P (chồng bà B1) phải liên đới trả cho ông T là 61.100.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày không đồng ý với yêu cầu của bà B1, cụ thể yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho bà số tiền còn nợ là 35.000.000 đồng và tiền lãi là 13.000.000 đồng, tiền lãi yêu cầu tính từ ngày 30/10/2020 đến ngày mở phiên tòa đầu tiên là ngày 14/7/2023 với lãi suất 01%/tháng. Lý do ông T không mượn bà B1 số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/10/2020, đây thực chất là số tiền ông nhận để làm hợp đồng dịch vụ cho bà B1 theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/7/2020, nội dung ông nhận ủy quyền của bà B1 để đại diện cho bà B1 liên hệ với Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan các cấp có liên quan để thực hiện việc đề nghị kháng nghị (tái thẩm) đối với: Bản án (quyết định) số 25/2019/QĐST-DS do Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường ban hành ngày 24/4/2019 và ông T đã hoàn trả cho bà B1 tổng số tiền 70.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/12/2020 và ngày 23/02/2021, còn nợ lại 30.000.000 đồng tuy nhiên số tiền này được căn trừ cho việc đóng tạm ứng án phí 19.800.000 đồng, 10.000.000 đồng phí nhận đại diện

theo ủy quyền và 200.000 đồng phí công chứng ủy quyền với Hà Thanh V liên quan trong vụ án được Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường thụ lý số 195/2020/TLST-DS ngày 12/11/2020. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông Hà Thanh V vắng mặt không thừa nhận nên ông thừa nhận còn nợ bà B1 30.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/10/2020. Ông T khẳng định ngày 01/7/2020 và ngày 23/02/2021 bà B1 là người nhận tiền từ ông và Nguyễn Ngọc Hồng T1 (con ông T), do bà B1 ghi sai tên nên ông có chỉnh sửa lại cho đúng tên và bà B1 có nhận tiền từ ông và bà Nguyễn Ngọc Hồng T1, có viết biên nhận và hiện bản chính các biên nhận ngày 01/7/2020 và ngày 23/02/2021 ông đang giữ.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 trình bày:

Bà T1 là con của ông Nguyễn Văn T (là bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án). Vào ngày 01/7/2020, ông Nguyễn Văn T có nhờ bà T1 đem số tiền 20.000.000 đồng cho bà Lê Thị L Ba vay số tiền này, còn giữa bà Lê Thị L Ba và cha bà T1 (ông T) thỏa thuận cho vay mượn số tiền này như thế nào thì bà T1 không rõ, tiếp đến ngày 09/7/2020, ông T nhờ bà T1 đem số tiền 20.000.000 đồng cho bà Lê Thị L Ba vay số tiền này, còn giữa bà Lê Thị L Ba và cha bà T1 (ông T) thỏa thuận cho vay mượn số tiền này như thế nào thì bà T1 không rõ, tổng số tiền mà bà T1 đưa dùm cha bà T1 (ông T) cho bà B1 vay là 40.000.000 đồng. Sau khi đưa dùm ba bà T1 (ông T) tổng số tiền 40.000.000 đồng này cho bà Lê Thị L Ba vay thì bà T1 không nghe ba bà T1 nói là bà Lê Thị L Ba đã trả cho ba bà T1 số tiền này. Bà T1 khẳng định số tiền này là của ba bà T1 (ông T) cho bà Lê Thị L Ba vay, không phải là tiền của cá nhân bà T1. Hiện nay ba bà T1 (ông T) có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Lê Thị L Ba trả số tiền 40.000.000 đồng này thì bà T1 thống nhất với yêu cầu này, không có ý kiến gì thêm. Do bà T1 bận công việc nên bà T1 đề nghị Tòa án cho bà T1 được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị L Ba với ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa bà khẳng định tổng số tiền 40.000.000 đồng đưa cho bà B1 và bà B1 có làm biên nhận các ngày 01/7/2020 và ngày 09/7/2020 là tiền của ông T cho bà B1 vay, việc bà B1 cho rằng biên nhận ngày 01/7/2020 có chỉnh sửa tên và bà B1 nhận số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận này mà nhận số tiền này của bà Nguyễn Ngọc T1 là không đúng, chính bà T1 đưa cho bà B1 20.000.000 đồng tại quán cà phê M thuộc thành phố T, khi bà B1 làm biên nhận ghi sai tên bà không để ý, sau khi bà đưa biên nhận này cho ông T thì ông T phát hiện nên tự ông T ghi tên chữ “H”, hiện ông T đang giữ bản chính biên nhận ngày 01/7/2020, mặt khác biên nhận ngày 01/7/2020 và ngày 09/7/2020 đều ghi cùng một tờ giấy nên việc bà B1 trình bày chỉ nhận số tiền 20.000.000 đồng từ bà theo biên nhận ngày 09/7/2020 mà không nhận số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 01/7/2020 là không hợp lý.

Ông Hà Thanh V, ông Hà Thanh P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời trình bày gửi cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200, 227, 228, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L Ba về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị L Ba tổng số tiền 19.082.217 đồng (Trong đó 15.000.000 đồng tiền gốc và 4.082.217 đồng tiền lãi).

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L Ba đối với ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 8.917.783 đồng tiền lãi.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P.

Buộc bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là 41.693.200 đồng (Trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng và 1.693.200 đồng tiền lãi).

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P về việc yêu cầu bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P phải liên đới hoàn trả 15.000.000 đồng tiền gốc và 17.356.800 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị L Ba phải chịu 1.446.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P phải liên đới chịu 2.084.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu số 0002725 ngày 01/11/2022 và biên lai thu số 0002761 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, buộc bà B, ông P phải liên đới nộp thêm 2.480.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn về quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 09/8/2023 bà Lê Thị L Ba kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, bà không đồng ý trả nợ cho ông T vì bà không có vay tiền của ông T mà vay tiền của bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn không rút yêu cầu phản tố, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp, nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới và vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Bà Lê Thị L Ba là nguyên đơn trình bày: Đối với yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu bà phải trả số tiền vay 40.000.000 đồng và tiền lãi, bà không đồng ý, do giấy nợ bà nhận nợ với bà T1 là con của ông T, bà đồng ý trả tiền cho bà T1 khi bà T1 có yêu cầu nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, số tiền bà T1 đưa cho bà B là tiền của ông nhờ đưa cho bà B nên đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 trình bày: Bà xác định số tiền 40.000.000 đồng là của ông Nguyễn Văn T, ông T nhờ bà đưa cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Lê Thị L Ba đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lý B1: Xét thấy 02 biên nhận ngày 01/7/2020 và 09/7/2020 đều được bà Lê Thị L Ba ghi và ký nhận trên cùng một trang giấy và bà B1 cũng thừa nhận có nợ bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Bà Lê Thị Lý B1 cho rằng biên nhận có chỉnh sửa nhưng không cung cấp được thông tin của bà Nguyễn Ngọc T1, không chứng minh bà Nguyễn Ngọc Hồng T1 và Nguyễn Ngọc T1 là hai người khác nhau và ông Nguyễn Văn T vẫn còn giữ bản chính 02 biên nhận. Do đó, có cơ sở để khẳng định bà Nguyễn Ngọc H T1 là người đưa số tiền 40.000.000 đồng cho bà B1 vay. Bà T1 xác định số tiền 40.000.000 đồng là tiền của ông T cho bà B1 vay, bà chỉ là người đưa tiền dùm ông T, cho nên có cơ sở để xác định số tiền trên là của ông T cho bà Lê Thị L Ba vay.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Lý B1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị L Ba thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Thanh V, ông Hà Thanh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Lý B, thấy rằng:

[3.1] Căn cứ biên nhận ngày 01/7/2020 có nội dung: “Tôi tên Lê Thị Lý B1 có nhận Nguyễn Ngọc T1 số tiền 20.000.000 đồng” và biên nhận ngày 09/7/2020 có nội dung: “Tôi tên Lê Thị Lý B1 có mượn Nguyễn Ngọc T1 số tiền 20.000.000 đồng”, hai biên nhận cùng viết trên tờ giấy A4, bà Lý B1 có ký tên và ghi rõ họ tên.

Tại phiên tòa, bà B1 thừa nhận có nhận tiền từ con gái của ông T là bà Nguyễn Ngọc H Thảo số tiền 40.000.000 đồng, hai biên nhận nợ là do bà B1 viết và ký tên nên bà có trách nhiệm trả nợ cho bà T1, không đồng ý trả nợ cho ông T.

[3.2] Thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà T1 thống nhất xác định số tiền 40.000.000 đồng là của ông T, ông T là ba của bà T1 nhờ bà T1 đem tiền đưa cho bà B1, bà T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này nên có đủ căn cứ xác định số tiền cho bà Lê Thị L Ba vay là của ông Nguyễn Văn T, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T đối với bà Lý B1, buộc bà L Ba phải hoàn trả cho ông T tổng số tiền mượn là 40.000.000 đồng và tiền lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà Lê Thị L Ba không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị L Ba là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Lê Thị L Ba không được chấp nhận nên bà Ba phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[7] Các phần khác của bản án không bị kháng cáo kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Lý B1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200, 227, 228, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L Ba về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị L Ba tổng số tiền 19.082.217 đồng (Trong đó 15.000.000 đồng tiền gốc và 4.082.217 đồng tiền lãi).

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L Ba đối với ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 8.917.783 đồng tiền lãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P.

Buộc bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là 41.693.200 đồng (Trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng và 1.693.200 đồng tiền lãi).

4. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P về việc yêu cầu bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P phải liên đới hoàn trả 15.000.000 đồng tiền gốc và 17.356.800 đồng tiền lãi.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị L Ba phải chịu 1.446.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà Lê Thị Lý B, ông Hà Thanh P phải liên đới chịu 2.084.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu số 0002725 ngày 01/11/2022 và biên lai thu số 0002761 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, buộc bà B, ông P phải liên đới nộp thêm 2.480.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L Ba phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001151 ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh